

Part 17:

English	Answer	Vietnamese
164.	164 -	H. Vui lòng yên lặng
165.	165 -	I. Vui lòng tiếp tục
166.	166 -	J. Vui lòng nhanh lên
167.	167 -	K. Hãy cẩn thận
168.	168 -	L. Xin mời tiếp theo
169.	169 -	M. Trở lại chỗ ngồi của bạn

Part 18:

English	Answer	Vietnamese
170.	170 -	O. Tôi có nhớ
171.	171 -	P. Không, tôi không
172.	172 -	Q. Bạn chắc không?
173.	173 -	R. Tôi quên rồi
174.	174 -	S. Lần trước tôi bị ốm
175.	175 -	T. Đừng lo lắng
176.	176 -	U. Bạn có nhớ không?